

第二课. 汉语不太难

练习 Luyện tập

Bài 1. Hoàn thành câu

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 忙 / 吗 / 很 / 太 / 难

1. 你____忙吗?
2. 我____忙。
3. 汉语不____。
4. 汉语____难了!
5. 你汉语____吗?

Bài 2. Dịch câu sang tiếng Trung

1. Tôi rất bận. _____
2. Tiếng Hán không khó lắm. _____
3. Em gái không bận lắm _____
4. Bố bạn có khỏe không? _____

Bài 3. Chọn đáp án đúng

Khoanh tròn A/B/C.

1. “Bạn có bận không?”
A. 你太忙了。
B. 你忙吗?
C. 她很忙。
2. “Tiếng Hán rất khó.”
A. 汉语太难了。
B. 她学汉语。
C. 他不难。
3. “Anh trai”
A. 弟弟
B. 妹妹
C. 哥哥
4. “Cô ấy”
A. 她
B. 他
C. 男

Bài 4. Sắp xếp câu đúng

Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

1. 忙 / 我 / 很
2. 吗 / 他 / 忙
3. 难 / 汉语 / 不 / 太

4. 好/很/爸爸 _____

5. 太/妈妈/忙/不 _____

Bài 5. Nối phiên âm đúng của các từ sau

Hán tự	Pinyin (Phiên âm)
1. 忙	a. gēge
2. 他	b. bàba
3. 她	c. hàn yǔ
4. 汉语	d. tā (nam)
5. 妈妈	e. tā (nữ)
6. 哥哥	f. nán (khó)
7. 妹妹	g. nán (con trai)
8. 难	h. māma
9. 爸爸	i. máng
10. 男	j. mèimei